

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

**Quý 03 năm 2023**

*(Cho kỳ kế toán từ 01.07.2023 đến 30.09.2023)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

---

	<b>Trang</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	1-4
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	5
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	6
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	7-34

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>988,934,112,626</b>	<b>1,468,703,991,541</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>399,128,922,977</b>	<b>160,935,572,480</b>
111	1. Tiền		117,128,922,977	133,895,572,480
112	2. Các khoản tương đương tiền		282,000,000,000	27,040,000,000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>159,130,000,000</b>	<b>769,159,726,027</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ( * )			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>V.02</b>	159,130,000,000	769,159,726,027
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>292,028,182,521</b>	<b>398,487,338,579</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	257,082,743,379	493,094,856,728
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8,929,640,493	5,628,164,818
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		31,161,350,000	
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04</b>	58,929,066,210	67,880,009,395
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )		(64,074,617,561)	(168,115,692,362)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>9,679,811,445</b>	<b>9,231,117,158</b>
141	1. Hàng tồn kho		9,679,811,445	9,231,117,158
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )			
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>128,967,195,683</b>	<b>130,890,237,297</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.07</b>	1,447,713,860	3,460,153,326
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		127,519,481,823	127,430,083,971
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4,301,462,619,159</b>	<b>3,742,745,035,124</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1,736,034,487,875</b>	<b>1,190,017,881,044</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	102,843,157,875	90,097,201,044
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				<i>Đơn vị tính: đồng</i>
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		533,270,650,000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1,099,920,680,000	1,099,920,680,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>294,470,366,516</b>	<b>312,458,386,331</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	269,540,920,739	286,556,129,748
222	- Nguyên giá		1,948,058,871,985	1,949,201,404,779
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,678,517,951,246)	(1,662,645,275,031)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	24,929,445,777	25,902,256,583
228	- Nguyên giá		61,689,601,077	61,579,601,077
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(36,760,155,300)	(35,677,344,494)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	<b>177,653,291,182</b>	<b>181,715,831,746</b>
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(44,520,844,818)	(40,458,304,254)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.11	<b>73,230,880,522</b>	<b>72,081,142,558</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		38,767,126,456	38,767,126,456
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		34,463,754,066	33,314,016,102
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>1,993,837,534,047</b>	<b>1,950,794,808,465</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		832,959,575,373	832,959,575,373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,127,240,970,353	2,127,240,970,353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498,764,805,527	498,764,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * )		(1,465,127,817,206)	(1,508,170,542,788)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26,236,059,017</b>	<b>35,676,984,980</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	12,483,478,707	21,325,448,836
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13,752,580,310	14,351,536,144
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5,290,396,731,785</b>	<b>5,211,449,026,665</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2,376,641,497,932</b>	<b>2,397,074,921,345</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>513,967,261,561</b>	<b>521,277,388,288</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	53,721,564,621	69,848,631,654
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		2,441,297,686	1,489,730,225
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	156,906,601,500	96,672,324,682
314	4. Phải trả công nhân viên		27,930,217,753	50,252,432,172
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	44,713,274,985	17,022,560,694
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	163,849,227,908	32,698,159,678
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	27,874,291,196	221,856,636,363
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		36,530,785,912	31,436,912,820
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1,862,674,236,371</b>	<b>1,875,797,533,057</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1,778,915,611,250	1,779,034,571,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	83,758,625,121	96,762,961,807
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		2,913,755,233,853	2,814,374,105,320
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.18	2,913,755,233,853	2,814,374,105,320
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ ( * )			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		124,706,393,550	68,090,483,605
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		626,099,230,303	583,334,011,715
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		368,117,170,197	394,614,311,897
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		257,982,060,106	188,719,699,818
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5,290,396,731,785</b>	<b>5,211,449,026,665</b>

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 03 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch	VI.20	215,413,336,461	211,076,625,605	608,860,694,072	694,090,853,196
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		215,413,336,461	211,076,625,605	608,860,694,072	694,090,853,196
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	127,141,016,281	123,140,787,123	355,809,115,151	409,953,191,319
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		88,272,320,180	87,935,838,482	253,051,578,921	284,137,661,877
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	15,695,199,005	1,408,923,096	45,611,486,201	33,174,285,739
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	(21,496,205,876)	(8,762,309,638)	-26,803,815,888	-21,239,640,498
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4,621,136,604	5,348,675,550	13,870,145,130	16,052,357,240
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(43,042,725,582)	(15,000,000,000)	-43,042,725,582	-39,971,626,894
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	(26,798,966,710)	67,416,310,155	(4,852,432,018)	128,724,066,703
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		152,262,691,771	30,690,761,061	330,319,313,028	209,827,521,411
31	11. Thu nhập khác	VI.25	3,877,234,799	2,434,090,017	9,563,350,186	7,869,513,286
32	12. Chi phí khác	VI.26	2,704,808,573	2,570,369,745	16,717,065,777	6,635,546,520
40	13. Lợi nhuận khác		1,172,426,226	(136,279,728)	-7,153,715,591	1,233,966,766
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153,435,117,997	30,554,481,333	323,165,597,437	211,061,488,177
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	29,482,612,235	5,790,908,753	64,584,581,497	41,031,533,462
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		248,569,380	-	598,955,834	111,751,098
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		123,703,936,382	24,763,572,580	257,982,060,106	169,918,203,617

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Quý 03 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	865,964,370,199	695,867,773,664
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(220,671,040,924)	(298,954,116,907)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(137,778,099,923)	(128,280,108,927)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5,813,616,108)	(9,497,238,514)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(45,179,073,228)	(52,269,384,894)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	1,335,392,457,846	658,425,713,170
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,416,329,972,033)	(838,684,524,229)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>375,585,025,829</b>	<b>26,608,113,363</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21			(11,633,383,172)	(2,226,075,274)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
23			(2,289,087,656,620)	(806,226,726,027)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,346,319,051,149	821,110,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24,944,291,650	12,596,975,581
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>70,542,303,007</b>	<b>25,254,174,280</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(207,999,432,293)	(62,849,127,079)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(207,999,432,293)</b>	<b>(62,849,127,079)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>238,127,896,543</b>	<b>(10,986,839,436)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		160,935,572,480	154,942,080,603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		65,453,954	132,871,761
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>399,128,922,977</b>	<b>144,088,112,928</b>

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5 Cấu trúc doanh nghiệp

##### 5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

##### 5.2 Tại thời điểm 30/09/2023, công ty có 05 công ty con:

###### ➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2023, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty

theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2023, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 212 – Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2023, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2023, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Ba - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2023, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**5.3 Tại thời điểm 30/09/2023, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.**

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%

4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%
---	------------------------------------	-----

## II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỷ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2023.

### 3 Các khoản đầu tư tài chính

#### 3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### 3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### 3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2015, công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với lý do đây là giai đoạn chuyển đổi cổ phần hóa từ DNNN sang công ty cổ phần.

**Theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt:** Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCND và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCND “V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn ( tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm*”.

Bên cạnh cách thức trích lập như trên, đối với việc dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG – SSA(SSIT), do đang ở giai đoạn đầu tư và theo biên bản thỏa thuận giữa các bên liên doanh và chủ nợ thì SSIT sẽ ngừng đồng cho đến cuối năm 2016 nên Cảng Sài Gòn sẽ không trích lập dự phòng cho giai đoạn 2015 và 2016. Sau năm 2016, việc thực hiện trích lập dự phòng sẽ được thực hiện. Vấn đề này đã được thể hiện tại Văn bản số 8164/BTC-TCND ngày 19/06/2014 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính.

#### 4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## 7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 11 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **12 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	30/09/2023		01/01/2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tiền mặt	2,874,005,423		640,808,287		
Tiền gửi không kỳ hạn	114,254,917,554		133,254,764,193		
Tiền đang chuyển					
Các khoản tương đương tiền	282,000,000,000		27,040,000,000		
<b>Cộng</b>	<b>399,128,922,977</b>		<b>160,935,572,480</b>		
<b>02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>					
		30/09/2023		01/01/2023	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	159,130,000,000		769,159,726,027		
<b>Cộng</b>	<b>159,130,000,000</b>		<b>769,159,726,027</b>		
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>					
		30/09/2023		01/01/2023	
<b>3.1 Ngắn hạn</b>	<b>257,082,743,379</b>		<b>493,094,856,728</b>		
Phải thu các bên không liên quan	85,148,783,689		72,818,249,796		
Phải thu các bên liên quan	171,933,959,690		420,276,606,932		
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>					
<i>Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA</i>					
	108,395,934,400		328,581,767,298		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>					
	48,289,941,611				
<b>3.2 Dài hạn</b>	<b>102,843,157,875</b>		<b>90,097,201,044</b>		
Phải thu các bên không liên quan					
Phải thu các bên liên quan	102,843,157,875		90,097,201,044		
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>					
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>					
	102,843,157,875		90,097,201,044		
<b>Cộng ( 3.1+3.2)</b>	<b>359,925,901,254</b>		<b>583,192,057,772</b>		
<b>04 . PHẢI THU KHÁC</b>					
Khoản mục	30/09/2023		01/01/2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>4.1 - Ngắn hạn</b>	<b>58,929,066,210</b>		<b>67,880,009,395</b>		
Phải thu về Tạm ứng	1,162,763,000		391,000		
Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558		28,719,686,558		
Phải thu ước lãi ngân hàng	414,049,316		22,223,007,784		
Phải thu cty Ngọc Viễn					
Đông về hỗ trợ di dời	7,489,704,254		7,489,641,254		
Ký quỹ ngắn hạn	869,000,000		649,000,000		
Phải thu khác	20,273,863,082		8,798,282,799		
<b>4.2 - Dài hạn</b>	<b>1,099,920,680,000</b>		<b>1,099,920,680,000</b>		
Ký quỹ	13,000,000		13,000,000		
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP - PSA	249,907,680,000		249,907,680,000		
- Đầu tư XD CSG - HP (ứng vốn Ngọc Viễn đồng)	850,000,000,000		850,000,000,000		

Cộng ( 4.1+4.2+4.3)	1,158,849,746,210	1,167,800,689,395
---------------------	-------------------	-------------------

05 . NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	9,679,811,445		9,231,117,158	
Nguyên vật liệu	3,838,851,067		3,669,280,479	
Công cụ, dụng cụ	3,866,709,588		3,151,565,964	
Chi phí SXKD dở dang	1,953,417,455		2,298,270,715	
Hàng hóa	20,833,335		112,000,000	
Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
<b>Cộng</b>	<b>9,679,811,445</b>		<b>9,231,117,158</b>	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	1,447,713,860	3,460,153,326
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	754,553,709	105,647,346
Chi phí trả trước khác	693,160,151	3,354,505,980
b) Dài hạn	12,483,478,707	21,325,448,836
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		
Chi phí nạo vét, sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu xi	12,483,478,707	21,325,448,836
<b>Cộng ( a + b )</b>	<b>13,931,192,567</b>	<b>24,785,602,162</b>

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	53,041,446,221	8,428,059,618	110,095,238	61,579,601,077
Số tăng trong năm		110,000,000		110,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	8,538,059,618	110,095,238	61,689,601,077
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	30,724,695,629	4,849,220,325	103,428,540	35,677,344,494
Khấu hao p/s trong kỳ	642,869,396	438,512,840	1,428,570	1,082,810,806
Số cuối kỳ	31,367,565,025	5,287,733,165	104,857,110	36,760,155,300
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	22,316,750,592	3,578,839,293	6,666,698	25,902,256,583

Số cuối kỳ	21,673,881,196	3,250,326,453	5,238,128	24,929,445,777
------------	----------------	---------------	-----------	----------------

**10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu kỳ	40,458,304,254
Khấu hao phát sinh trong kỳ	4,062,540,564
Số cuối kỳ	44,520,844,818
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu kỳ	181,715,831,746
Số cuối kỳ	177,653,291,182

**11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
Mua sắm tài sản cố định	392,999,960	1,780,000,000
Xây dựng cơ bản dở dang	72,837,880,562	70,301,142,558
Sửa chữa lớn TCD		
<b>Cộng</b>	<b>73,230,880,522</b>	<b>72,081,142,558</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>27,563,858,315</i>	<i>27,563,858,315</i>

**12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)**

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2023	01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả các bên không liên quan	14,271,187,330	18,840,581,344
Phải trả các bên liên quan( Xem TM 31)	39,450,377,291	51,008,050,310
<b>Cộng</b>	<b>53,721,564,621</b>	<b>69,848,631,654</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>96,672,324,682</b>	<b>136,293,952,285</b>	<b>76,059,675,467</b>	<b>156,906,601,500</b>
<i>Thuế GTGT</i>	<i>10,891,083,976</i>	<i>34,803,252,049</i>	<i>22,690,074,838</i>	<i>23,004,261,187</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>44,983,960,329</i>	<i>64,779,694,396</i>	<i>45,179,073,228</i>	<i>64,584,581,497</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>549,758,197</i>	<i>5,514,994,577</i>	<i>5,738,300,912</i>	<i>326,451,862</i>
<i>Tiền thuê đất và thuế đất</i>	<i>40,247,522,180</i>	<i>31,186,011,263</i>	<i>2,442,226,489</i>	<i>68,991,306,954</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>	

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2023	01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền vay phải trả	9,721,837,163	

Chi phí phải trả khác	34,991,437,822	17,022,560,694
<b>Cộng</b>	<b>44,713,274,985</b>	<b>17,022,560,694</b>
<b>16 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>163,849,227,908</b>	<b>32,698,159,678</b>
Kinh phí công đoàn	517,406,000	526,509,612
Bảo hiểm xã hội	2,247,689,680	
Bảo hiểm y tế	383,152,978	
Bảo hiểm thất nghiệp	177,498,378	
Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423
Ký quỹ, ký cược	6,630,478,493	7,014,816,918
Phải trả khác	135,792,409,956	7,056,240,725
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,778,915,611,250</b>	<b>1,779,034,571,250</b>
Ký quỹ, ký cược	1,052,425,000	1,171,385,000
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	249,907,680,000
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,942,764,839,158</b>	<b>1,811,732,730,928</b>

**17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )****18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )****b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	30/09/2023		01/01/2023	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>

**c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu**

Từ 01/07/2023  
đến 30/09/2023

Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

**d Cổ phiếu**

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	30/09/2023	01/01/2023
	Quỹ Đầu tư phát triển	124,706,393,550	68,090,483,605
	<b>Cộng</b>	<b>124,706,393,550</b>	<b>68,090,483,605</b>
VI	<b>Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>		
20	<b>. DOANH THU</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	<b>Với các bên không liên quan</b>		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	148,006,149,818	164,046,263,604
	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	3,190,105,520	3,404,531,042
	Hoạt động xây lắp	5,431,696,238	2,252,806,701
	Hoạt động khác	432,624,796	460,659,238
	<b>Với các bên liên quan ( Xem TM 31)</b>		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	58,352,760,089	40,912,365,020
	<b>Cộng</b>	<b>215,413,336,461</b>	<b>211,076,625,605</b>
21	<b>. GIÁ VỐN</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	122,165,997,506	120,673,771,447
	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	213,069,784	203,502,455
	Hoạt động xây lắp	4,670,467,893	2,202,271,728
	Hoạt động khác	91,481,098	61,241,493
	<b>Cộng</b>	<b>127,141,016,281</b>	<b>123,140,787,123</b>
22	<b>. DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,863,697,165	(731,912,837)
	Cổ tức lợi nhuận được chia	5,560,000,000	1,873,696,415
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	271,501,840	267,139,518
	Hoạt động tài chính khác	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>15,695,199,005</b>	<b>1,408,923,096</b>
23	<b>. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Lãi tiền vay	4,621,136,604	5,348,675,550
	Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	748,452,737	889,014,812
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(26,865,795,217)	(15,000,000,000)
	Phí giao dịch chứng khoán	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>(21,496,205,876)</b>	<b>(8,762,309,638)</b>
24	<b>. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	28,792,502,696	46,876,803,177
	Hoàn nhập chi phí dự phòng	(55,591,469,406)	20,539,506,978
	<b>Cộng</b>	<b>-26,798,966,710</b>	<b>67,416,310,155</b>
	<b>Trong đó:</b>		
	Chi phí nhân viên quản lý	17,699,311,360	37,595,085,360



	<i>Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa</i>		
	<i>Chi phí QLDN khác</i>	(44,498,278,070)	29,821,224,795
<b>25</b>	<b>. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Thanh lý bán tài sản	1,335,650,789	
	Thu nhập khác	2,541,584,010	2,434,090,017
	<b>Cộng</b>	<b>3,877,234,799</b>	<b>2,434,090,017</b>
<b>26</b>	<b>. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Chi phí thanh lý bán tài sản	80,000,000	
	Chi phí khác	2,624,808,573	2,570,369,745
	- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM từ		
		<b>2,704,808,573</b>	<b>2,570,369,745</b>
<b>27</b>	<b>. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Lợi nhuận trước thuế(a)	153,435,117,997	30,554,481,333
	Các khoản điều chỉnh tăng(b)	(276,545,155)	387,410,291
	<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	966,935,365	392,265,500
	<i>Chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>	(1,242,846,903)	
	<i>Lỗi (hoàn nhập lãi) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(633,617)	(4,855,209)
	Các khoản điều chỉnh giảm ( c)	5,745,511,667	1,987,347,857
	<i>Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất việc</i>	5,560,000,000	1,873,696,415
	<i>Hoàn nhập chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>		
	<i>Lãi (hoàn nhập lỗi) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	185,511,667	113,651,442
	<b>Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)</b>	<b>147,413,061,175</b>	<b>28,954,543,767</b>
	<b>Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*20%)</b>	<b>29,482,612,235</b>	<b>5,790,908,753</b>
	<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>		-
	<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>29,482,612,235</b>	<b>5,790,908,753</b>
<b>28</b>	<b>. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	8,951,160,735	6,744,726,679
	Chi phí nhân công	699,646,543	64,979,472,319
	Chi phí khấu hao TSCĐ	9,397,576,464	10,871,239,968
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,449,002,932	45,877,859,740
	Chi phí bằng tiền, khác	41,844,662,897	62,083,798,572
	<b>Cộng</b>	<b>100,342,049,571</b>	<b>190,557,097,278</b>
<b>29</b>	<b>. CỘNG CỤ TÀI CHÍNH</b>		

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	399,128,922,977	160,935,572,480
Phải thu ngắn hạn khách hàng	257,082,743,379	493,094,856,728
Phải thu dài hạn khách hàng	102,843,157,875	90,097,201,044
Phải thu ngắn hạn khác	58,929,066,210	67,880,009,395
Phải thu dài hạn khác	1,099,920,680,000	1,099,920,680,000
Các khoản đầu tư tài chính	3,618,095,351,253	4,228,125,077,280
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1,465,127,817,206)	(1,508,170,542,788)
Dự phòng nợ phải thu	(64,074,617,561)	(168,115,692,362)
<b>Cộng</b>	<b>4,006,797,486,927</b>	<b>4,463,767,161,777</b>

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27,874,291,196	221,856,636,363
Phải trả ngắn hạn người bán	53,721,564,621	69,848,631,654
Phải trả ngắn hạn khác	163,849,227,908	32,698,159,678
Phải trả dài hạn khác	1,778,915,611,250	1,779,034,571,250
Chi phí phải trả ngắn hạn	44,713,274,985	17,022,560,694
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	83,758,625,121	96,762,961,807
<b>Cộng</b>	<b>2,152,832,595,081</b>	<b>2,217,223,521,446</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

#### Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Tiền vay nhận được theo các khế ước thông thường	-	-
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	(207,999,432,293)	(62,849,127,079)
<b>Cộng</b>	<b>(207,999,432,293)</b>	<b>(62,849,127,079)</b>

## 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a . Giao dịch với các bên liên quan**

**a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	66,514,500	68,110,860
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	164,124,448	184,415,144
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	358,411,969	281,961,520
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,439,293,082	4,828,609,630
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	-	-
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	24,276,026,727	25,525,592,727
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	135,011,150	153,384,660
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	135,792,000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	16,782,865,909	-
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc	5,061,170,672	4,895,719,293
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	106,770,000	288,664,555
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (V)	Cùng Công ty mẹ	8,571,087,532	4,294,530,674
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	31,760,000	15,390,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải		-	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	-	89,517,619
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	-	188,868,625
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-	97,599,713
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô		-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco		-	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		-	-
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		1,223,932,100	-
<b>Cộng</b>		<b>58,352,760,089</b>	<b>40,912,365,020</b>

**a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,487,549,525	1,373,774,700
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	2,243,051,610	8,070,795,018
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	12,784,656,105	12,050,246,467
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	375,865,200	17,193,696,000

Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	390,366,800
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,276,176,005	1,522,968,125
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	348,884,254	777,865,182
Công ty CP VTB Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ	22,037,037	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1,124,593,984	1,161,392,244
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		-	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành		49,334,879	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng	Cùng Công ty mẹ	20,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre	Công ty liên kết	1,480,362,656	-
<b>Cộng</b>		<b>21,212,511,255</b>	<b>42,541,104,536</b>

**b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)**

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30/09/2023
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	33,608,036
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	500,000,000
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	1,420,617,197
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	48,475,109
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	146,655,360
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	108,395,934,400
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	48,289,941,611
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty	Cung cấp dịch vụ	6,894,435,096
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	5,778,634,389
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	10,800,000
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		Cung cấp dịch vụ	414,858,492
<b>Cộng</b>			<b>171,933,959,690</b>

**b2 . Nợ phải trả**


Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30/09/2023
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,518,106,981

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,180,749,833
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	9,598,870,603
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	25,969,591,915
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	921,335,718
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	150,271,503
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	111,450,738
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
<b>Cộng</b>			<b>39,450,377,291</b>

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN


**Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/07/2023 đến 30/09/2023**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Bà Rịa Vũng tàu</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,869,654,573
Khấu hao và chi phí phân bổ	14,140,764,113
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(247,455,648)
Lãi (lỗ) tài chính	23,653,892
Lãi ( Lỗ ) hoạt động khác	(922,540)
Lợi nhuận trước thuế	(248,378,188)
Tổng Tài sản bộ phận	127,077,622,561
Nợ phải trả bộ phận ( không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	4,476,715,760


  
**Nguyễn Ngọc Tâm**

**Người lập biểu**

**TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023**

  
**Trần Thu Giang**

**Trưởng phòng kế toán**

  
**Nguyễn Lê Chơn Tâm**

**Tổng Giám đốc**



05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	33,571,468,888	(33,571,468,888)		15,640,830,978	(15,640,830,978)	
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Ánh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH Vận tải Biên Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		148,420,000	(148,420,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)		1,131,634,269	(1,131,634,269)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	75,000,000	(75,000,000)		75,000,000	(75,000,000)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	18,201,506,787	(18,201,506,787)				
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	3,123,486,541	(2,186,440,579)	937,045,962	83,250,045,563	(58,275,031,895)	24,975,013,668
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	2,988,030,596	(2,091,621,417)	896,409,179	83,114,589,618	(58,180,212,733)	24,934,376,885
	Công ty XNK&DV CSG	135,455,945	(94,819,162)	40,636,783	135,455,945	(94,819,162)	40,636,783
3	Nợ quá hạn trên 1 năm	29,075,527,783	(14,537,763,892)	14,537,763,891	163,988,461,985	(81,977,730,993)	82,010,730,992

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	25,096,702,000	(12,548,351,000)	12,548,351,000	163,462,016,640	(81,731,008,320)	81,731,008,320
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	3,467,380,438	(1,733,690,219)	1,733,690,219			
	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	342,989,400	(171,494,700)	171,494,700	357,989,400	(178,994,700)	178,994,700
	Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(84,227,973)	84,227,972	168,455,945	(67,727,973)	100,727,972
4	<b>Nợ quá hạn dưới 1 năm</b> Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	<b>45,929,814,006</b>	<b>(13,778,944,203)</b>	<b>32,150,869,803</b>	<b>40,740,328,320</b>	<b>(12,222,098,496)</b>	<b>28,518,229,824</b>
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	41,596,284,240	(12,478,885,272)	29,117,398,968	40,740,328,320	(12,222,098,496)	28,518,229,824
	WOOHYUN SHIPPING	3,343,848,939	(1,003,154,682)	2,340,694,257			
	Công ty đầu tư phát triển Văn sơn	198,908,496	(59,672,549)	139,235,947			
	Công ty cổ phần vận tải liên hiệp Huy Hoàng	585,836,386	(175,750,916)	410,085,470			
	Cty cổ phần truyền thông tập trung Mặt Trời Vàng	36,480,000	(10,944,000)	25,536,000			
	Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(50,536,784)	117,919,161			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>111,700,297,218</b>	<b>(64,074,617,561)</b>	<b>47,625,679,657</b>	<b>303,619,666,846</b>	<b>(168,115,692,362)</b>	<b>135,503,974,484</b>

## PHỤ LỤC SỐ 02

## 08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu kỳ	950,796,212,271	513,593,982,076	422,701,829,299	31,804,510,257	30,304,870,876	1,949,201,404,779
2	Tăng trong kỳ	1,200,432,995	1,780,000,000	4,258,698,546	182,248,000		7,421,379,541
	- Do mua sắm	1,200,432,995	1,780,000,000	4,258,698,546	182,248,000		7,421,379,541
	- Do phân loại, điều chuyển						
3	Giảm trong kỳ			8,563,912,335			8,563,912,335
	- Do phân loại, điều chuyển			8,563,912,335			8,563,912,335
	- Do thanh lý, điều chuyển						
4	Số cuối kỳ	951,996,645,266	515,373,982,076	418,396,615,510	31,986,758,257	30,304,870,876	1,948,058,871,985
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu kỳ	804,280,685,962	428,786,677,998	377,951,618,748	27,821,687,649	23,804,604,674	1,662,645,275,031
2	Tăng trong kỳ	10,270,881,659	4,554,394,576	8,120,535,295	840,403,460	650,373,560	24,436,588,550
	- Do trích khấu hao TSCĐ	10,270,881,659	4,554,394,576	8,120,535,295	840,403,460	650,373,560	24,436,588,550
	- Do phân loại, điều chuyển						
3	Giảm trong kỳ			8,563,912,335			8,563,912,335
	- Do phân loại			8,563,912,335			8,563,912,335
	- Do thanh lý, điều chuyển						
4	Số cuối kỳ	814,551,567,621	433,341,072,574	377,508,241,708	28,662,091,109	24,454,978,234	1,678,517,951,246
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu kỳ	146,515,526,309	84,807,304,078	44,750,210,551	3,982,822,608	6,500,266,202	286,556,129,748
2	Số cuối kỳ	137,445,077,645	82,032,909,502	40,888,373,802	3,324,667,148	5,849,892,642	269,540,920,739



12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/09/2023			01/01/2023			PHỤ LỤC SỐ 03
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	
<b>12.1 Đầu tư vào công ty con</b>	<b>832,959,575,373</b>		<b>(26,650,649,039)</b>	<b>806,308,926,334</b>	<b>832,959,575,373</b>		<b>832,959,575,373</b>
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,120,000,000			11,120,000,000	11,120,000,000		11,120,000,000
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650		(26,650,649,039)	744,453,522,611	771,104,171,650		771,104,171,650
c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785			12,829,969,785	12,829,969,785		12,829,969,785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231			16,748,280,231	16,748,280,231		16,748,280,231
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707			21,157,153,707	21,157,153,707		21,157,153,707
<b>12.2 Đầu tư Công ty liên doanh</b>	<b>2,127,240,970,353</b>		<b>(1,270,792,594,187)</b>	<b>856,448,376,166</b>	<b>2,127,240,970,353</b>	<b>(1,340,485,968,808)</b>	<b>786,755,001,545</b>
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1,190,479,064,044		(699,969,709,547)	490,509,354,497	1,190,479,064,044	(772,004,937,293)	418,474,126,751
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	889,963,320,000		(570,822,884,640)	319,140,435,360	889,963,320,000	(568,481,031,515)	321,482,288,485
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309			34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000			12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000
<b>12.3 Đầu tư vào công ty khác</b>	<b>498,764,805,527</b>		<b>(167,684,573,980)</b>	<b>331,080,231,547</b>	<b>498,764,805,527</b>	<b>(167,684,573,980)</b>	<b>331,080,231,547</b>
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980		(166,684,573,980)		166,684,573,980		
b) Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148			2,074,564,148	2,074,564,148		2,074,564,148
c) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000			300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Khoản mục đầu tư	30/09/2023			01/01/2023			PHỤ LỤC SỐ 03
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	
<b>d) Đầu tư cổ phiếu</b>	24,004,505,116		24,004,505,116	24,004,505,116		24,004,505,116	
Ngân hàng Hàng Hải	22,892,528,698		22,892,528,698	22,892,528,698		22,892,528,698	
Công ty Cổ phần Vinalines	1,111,976,418		1,111,976,418	1,111,976,418		1,111,976,418	
Logistic							
<b>e) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi</b>	6,000,162,283	(1,000,000,000)	5,000,162,283	6,000,162,283	(1,000,000,000)	5,000,162,283	
Công ty Cổ phần Bóng đá	1,000,000,000	(1,000,000,000)		1,000,000,000	(1,000,000,000)		
Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn							
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000	
Thương mại Dịch vụ Cảng Sài							
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và							
Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	780,000,000		780,000,000	
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	627,000,000		627,000,000	
Ngân hàng Hàng Hải	2,593,162,283		2,593,162,283	2,593,162,283		2,593,162,283	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,458,965,351,253</b>	<b>(1,465,127,817,206)</b>	<b>1,993,837,534,047</b>	<b>3,458,965,351,253</b>	<b>(1,508,170,542,788)</b>	<b>1,950,794,808,465</b>	

PHỤ LỤC SỐ: 04

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>				
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27,874,291,196	27,874,291,196	14,080,130,003	208,062,475,170
NH BIDV - CN Châu Thành	27,874,291,196	27,874,291,196	14,080,130,003	13,852,475,170
SG			194,210,000,000	194,210,000,000
<b>b VAY DÀI HẠN</b>				
NH Phát triển Châu Á (ADB)	83,758,625,121	83,758,625,121	1,027,343,046	14,031,679,732
Ngân hàng TMCP An Bình	83,758,625,121	83,758,625,121	1,027,343,046	14,031,679,732
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>111,632,916,317</b>	<b>111,632,916,317</b>	<b>15,107,473,049</b>	<b>222,094,154,902</b>
				<b>318,619,598,170</b>
				<b>318,619,598,170</b>

## 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,162,949,610,000		68,090,483,605	583,334,011,715	2,814,374,105,320
a) Tăng vốn trong kỳ			56,615,909,945	257,982,060,106	314,597,970,051
Lãi trong kỳ				257,982,060,106	257,982,060,106
Phân phối lợi nhuận			56,615,909,945		56,615,909,945
Tăng khác					
b) Giảm vốn trong kỳ				215,216,841,518	215,216,841,518
Lỗ trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận				215,216,841,518	215,216,841,518
Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/09/2023	2,162,949,610,000		124,706,393,550	626,099,230,303	2,913,755,233,853